

ỦY BAN DÂN TỘC

Số: **186**/UBNDT-VP135

V/v bổ sung vốn thực hiện
Chương trình 135

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **11** tháng 3 năm 2016

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Phúc đáp Văn bản số 675/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 07/3/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016, Ủy ban Dân tộc có ý kiến như sau:

Để tạo điều kiện cho các Bộ, ngành và các địa phương chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao 2016, Ủy ban Dân tộc đề nghị các Bộ, ngành liên quan một số nội dung cụ thể như sau.

1. Bố trí vốn cho Ủy ban Dân tộc thực hiện Chương trình 135 năm 2016.

- Bố trí vốn thuộc dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: 4.000 triệu đồng.

- Bố trí vốn thuộc dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 6.000 triệu đồng.

2. Bổ sung vốn cho các địa phương thực hiện Chương trình 135 năm 2016.

- Đối tượng thụ hưởng:

Căn cứ vào Quyết định số 204/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/02/2016 về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 năm 2016. Trong đó phê duyệt 2.275 xã (ngân sách trung ương đầu tư, hỗ trợ 2.240 xã, ngân sách địa phương đầu tư, hỗ trợ 35 xã)

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/2/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư Chương trình 135 năm 2016. Trong đó phê duyệt 3.423 thôn đặc biệt khó khăn (ngân sách trung ương đầu tư, hỗ trợ 3.372 thôn, ngân sách địa phương đầu tư, hỗ trợ 52 thôn) và thực hiện phân bổ vốn từ ngân sách trung ương không quá 04 thôn/xã đối với các xã vùng I, II và không phân bổ vốn đối với các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các phường của các thị xã, thành phố.

Như vậy, với nguyên tắc nêu trên thì ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư trong năm 2016 là 2.240 xã và 2.821 thôn, bản.

- Định mức hỗ trợ đầu tư: Áp dụng định mức quy định tại Quyết định 101/2009/QĐ-TTg ngày 05/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.000 triệu đồng/xã/năm, 200 triệu đồng/thôn/năm; hỗ trợ phát triển sản xuất: 300 triệu đồng/xã/năm, 50 triệu đồng/thôn/năm; duy tu bảo dưỡng bằng 6,3% tổng mức đầu tư cơ sở hạ tầng; nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: 60 triệu đồng/xã/năm, 15 triệu đồng/thôn/năm.

- Nhu cầu vốn đầu tư, hỗ trợ thực hiện Chương trình 135 năm 2016 là: 3.970.627 triệu đồng, trong đó: vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng là 2.804.200 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 1.166.427 triệu đồng (Hỗ trợ phát triển sản xuất 813.050 triệu đồng, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở 176.715 triệu đồng, duy tu bảo dưỡng 176.662 triệu đồng).

- Số vốn đã bố trí cho các địa phương tại Quyết định số 1839/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 3.493.809 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển là 2.582.280 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 911.529 triệu đồng.

- Số vốn cần bổ sung cho các tỉnh còn thiếu là 494.587 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển là 237.820 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 256.767 triệu đồng (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

3. Thu hồi vốn của các địa phương, nộp ngân sách Trung ương.

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020, do vậy nhiều văn bản liên quan đang trong quá trình hoàn thiện. Tuy nhiên, để không làm gián đoạn quá trình thực hiện Chương trình; đặc biệt là ảnh hưởng đến việc đầu tư, hỗ trợ cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn ĐBKK, Quốc hội, Chính phủ tạm phân bổ vốn thực hiện Chương trình 135 như kế hoạch năm 2015 với tổng số vốn là 3.493.809 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển là 2.582.280 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 911.529 triệu đồng.

Ngày 01/02/2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt danh sách các xã ĐBKK thụ hưởng Chương trình 135 tại Quyết định số 204/QĐ-TTg; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK thụ hưởng Chương trình 135 tại Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/2/2016. Do danh sách các xã, thôn thụ hưởng Chương trình ở một số địa phương có sự thay đổi, một số xã, thôn đã hoàn thành mục tiêu Chương trình giai đoạn 2011-2015 nên không thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ của Chương trình 135. Ủy ban Dân tộc đề nghị thu hồi vốn đã cấp của 06 tỉnh (Thái Nguyên, Lâm Đồng, Bình Phước, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng) với tổng số vốn là 17.767 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 15.900 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.867 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Ủy ban Dân tộc đề nghị Quý bộ tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình 135 năm 2016 và các Bộ liên quan sớm bố trí đủ vốn như trên để tạo điều kiện cho Ủy ban Dân tộc cũng như các Bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các nhiệm vụ của Chương trình./.

Nơi nhận ✓

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT, PCN Đỗ Văn Chiến (để biết);
- Website UBĐT;
- Lưu: VT, VP 135 (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Sơn Phước Hoan



Phụ lục: TỜNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2016
 theo Công văn số 186 /UBDT-VP135 ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Dân tộc) N
 ĐVT triệu đồng

STT	Tên tỉnh/thành phố	Dự án đầu tư		Nhu cầu Kinh phí			Đã phân bổ theo QĐ 1893/BKHĐT			Số vốn còn thiếu phải bổ sung			Số vốn phải thu hồi		
		Tổng số xã	Số thôn phân bổ vốn	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp
		2.275	2.821	3.970.627	2.804.200	1.166.427	3.493.809	2.582.280	911.529	494.585	237.820	256.765	17.767	15.900	1.867
1	VĨNH PHÚC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP HÀ NỘI	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	QUẢNG NINH	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	HẢI DƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	NINH BÌNH	5	34	16.563	11.800	4.753	14.169	10.620	3.549	2.384	1.180	1.204	0	0	0
6	HÀ GIANG	141	69	219.797	154.800	64.997	190.173	140.040	50.133	29.624	14.760	14.864	0	0	0
7	CAO BẰNG	148	89	235.310	165.800	69.510	183.420	135.000	48.420	51.890	30.800	21.090	0	0	0
8	BẮC KẠN	58	50	96.414	68.000	28.414	83.202	61.380	21.822	13.212	6.620	6.592	0	0	0
9	TUYÊN QUANG	57	153	123.584	87.600	35.984	109.807	81.540	28.267	13.777	6.060	7.717	0	0	0
10	LÃO CAI	113	70	180.231	127.000	53.231	163.275	120.240	43.035	16.956	6.760	10.196	0	0	0
11	YÊN BÀI	72	182	152.979	108.400	44.579	131.809	97.920	33.889	21.170	10.480	10.690	0	0	0
12	THAI NGUYỄN	70	45	112.102	79.000	33.102	108.389	79.740	28.649	4.453		4.453	740	740	0
13	LẠNG SƠN	111	112	189.044	133.400	55.644	162.870	120.240	42.630	26.174	13.160	13.014	0	0	0
14	BẮC GIANG	50	85	94.746	67.000	27.746	83.877	62.100	21.777	10.869	4.900	5.969	0	0	0
15	PHÚ THỌ	72	200	157.976	112.000	45.976	139.372	103.680	35.692	18.604	8.320	10.284	0	0	0
16	DIỆU BIÊN	98	20	145.006	102.000	43.006	128.860	94.680	34.180	16.146	7.320	8.826	0	0	0
17	LAI CHÂU	75	47	119.772	84.400	35.372	106.982	78.840	28.142	12.790	5.560	7.230	0	0	0
18	SƠN LA	102	184	196.224	138.800	57.424	170.028	126.000	44.028	26.196	12.800	13.396	0	0	0
19	HÒA BÌNH	92	110	161.462	114.000	47.462	142.298	105.120	37.178	19.154	8.880	10.274	0	0	0
20	THANH HÓA	115	181	213.891	151.200	62.691	183.330	135.720	47.610	30.561	15.480	15.081	0	0	0
21	NGHỆ AN	107	173	200.286	141.600	58.686	174.743	129.420	45.323	25.543	12.180	13.363	0	0	0
22	HÀ TĨNH	55	77	99.640	70.400	29.240	90.720	67.140	23.580	8.920	3.260	5.660	0	0	0
23	QUẢNG BÌNH	44	23	68.997	48.600	20.397	59.411	43.740	15.671	9.586	4.860	4.726	0	0	0
24	QUẢNG TRỊ	28	26	47.062	33.200	13.862	39.738	29.340	10.398	7.324	3.860	3.464	0	0	0
25	THỪA THIÊN HUỆ	13	19	23.773	16.800	6.973	21.664	16.020	5.644	2.109	780	1.329	0	0	0
26	QUẢNG NAM	84	33	128.693	90.600	38.093	112.541	82.800	29.741	16.152	7.800	8.352	0	0	0
27	QUẢNG NGÃI	56	44	91.902	64.800	27.102	78.858	58.140	20.718	13.044	6.660	6.384	0	0	0
28	BÌNH ĐỊNH	26	39	47.824	33.800	14.024	41.111	30.420	10.691	6.713	3.380	3.333	0	0	0
29	PHÚ YÊN	18	30	33.942	24.000	9.942	31.343	23.220	8.123	2.599	780	1.819	0	0	0
30	KHÁNH HÒA	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	NINH THUAN	15	17	26.064	18.400	7.664	22.182	16.380	5.802	3.882	2.020	1.862	0	0	0
32	BÌNH THUẬN	10	21	20.060	14.200	5.860	17.230	12.780	4.450	2.830	1.420	1.410	0	0	0

STT	Tên tỉnh/thành phố	Diện đầu tư		Nhu cầu Kinh phí			Đã phân bổ theo QĐ 1893/BKHĐT			Số vốn còn thiếu phải bổ sung			Số vốn phải thu hồi		
		Tổng số xã	Số thôn phân bổ vốn	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư PT	Sự nghiệp
33	KON TUM	61	42	98.462	69.400	29.062	81.694	60.300	21.394	16.768	9.400	7.668	0	0	0
34	GIA LAI	74	214	164.708	116.800	47.908	144.796	107.640	37.156	19.912	9.160	10.752	0	0	0
35	ĐẮK LẮK	45	119	97.069	68.800	28.269	79.736	59.220	20.516	17.333	9.580	7.753	0	0	0
36	ĐẮK NÔNG	32	48	58.861	41.600	17.261	50.317	37.260	13.057	8.544	4.340	4.204	0	0	0
37	LÂM ĐỒNG	32	65	63.580	45.000	18.580	62.123	46.080	16.043	2.537		2.537	1.080	1.080	0
38	BÌNH PHƯỚC	9	32	21.690	15.400	6.290	31.197	23.040	8.157	0			9.507	7.640	1.867
39	ĐỒNG NAI	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	TÂY NINH	20	0	28.460	20.000	8.460	24.534	18.000	6.534	3.926	2.000	1.926	0	0	0
41	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	TRÀ VINH	22	37	41.577	29.400	12.177	42.192	31.140	11.052	1.125		1.125	1.740	1.740	0
43	VĨNH LONG	1	6	3.089	2.200	889	2.645	1.980	665	444	220	224	0	0	0
44	AN GIANG	16	7	24.711	17.400	7.311	22.508	16.560	5.948	2.203	840	1.363	0	0	0
45	KIÊN GIANG	8	9	13.882	9.800	4.082	13.640	10.080	3.560	522		522	280	280	0
46	TP CẦN THƠ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	HÀU GIANG	4	11	8.746	6.200	2.546	7.507	5.580	1.927	1.239	620	619	0	0	0
48	Sóc TRĂNG	36	40	62.332	44.000	18.332	65.555	48.420	17.135	1.197		1.197	4.420	4.420	0
49	BẮC LIÊU	8	21	17.214	12.200	5.014	16.195	12.060	4.135	1.019	140	879	0	0	0
50	CÀ MAU	11	37	25.924	18.400	7.524	23.420	17.460	5.960	2.504	940	1.564	0	0	0
51	ĐỒNG THÁP	8		11.384	8.000	3.384	9.814	7.200	2.614	1.570	800	770	0	0	0
52	LONG AN	18		25.614	18.000	7.614	24.534	18.000	6.534	1.080	0	1.080	0	0	0